

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2024.03.25.55/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước đóng bình Sowa
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 06-1:2010/ BYT	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
2	Hàm lượng Cacđimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod:0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
3	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
4	Tổng Crom (Cr)	mg/l	0,037	0,05	TCCS HD – 02/01
5	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
6	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod:0,00337)	-	TCCS HD – 03/01
7	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,02	TCCS HD – 02/01
8	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,4	TCCS HD – 01/01
9	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod:0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
10	Hàm lượng Selen (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
11	Bari (Ba)(*)	mg/l	0,3	0,7	ISO 11885:2007
12	Bor(*)	mg/l	2	5	TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990)
13	Bromat(*)	mg/l	0,004	0,01	ISO 15061:2001
14	Clor(Cl)(*)	mg/l	1	5	ISO 7393 – 1:1985
15	Clorat(*)	mg/l	0,2	0,7	TCVN 6494 – 4:2000 (ISO 10304-4:1997)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: [sowasuco@gmail.com.vn/](mailto:sowasuco@gmail.com.vn)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 200/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước TP số 1
 Vị trí lấy mẫu : Xưởng nước lọc tinh khiết Sowa
 Loại mẫu : Nước uống tinh khiết đóng bình - Mã số 92/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 200/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 06-1:2010/BYT	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.09	-	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	-	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.54	-	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	0	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	0	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "--": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.21/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước SH tại bể chứa Nhà máy Bó Cá– XNCN TP số 1
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,13	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,002	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,014	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	0,003	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	0,0461	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,28	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,170	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,02	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2017
18	Sunfua (S ²⁻)(*)	mg/l	< 0,023	0,05	SMEWW 4500S ²⁻ D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	261	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,022	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,11	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,09	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,03	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,04	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	2,21	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,19	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,06	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,03	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,15	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,06	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,07	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,07	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,36	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,29	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,088	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,05	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,05	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,011	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,52	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,45	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,088	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,55	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	<0,36	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,17	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,011	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,089	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	<0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,3	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,14	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,56	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,18	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,2	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,55	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,21	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	3,99	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,244	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,13	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 195/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước TP số 1
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Nhà máy nước Bó Cá
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 87/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 195/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.60	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 <i>Lod: 3.7</i>	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.78	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.50	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	270	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH <i>Lod: 0.08</i>	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.54	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 <i>Lod: 0.1</i>	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.4	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

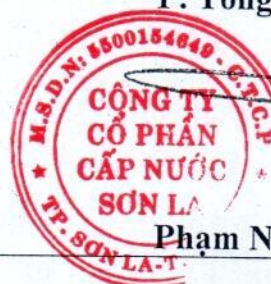
Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc






Nguyễn Hoàng Lâm

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 2024.03.25.41/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GD Trần Thị Thu Thủy - XNCN TP số 1
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
01	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/l	0,05	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
02	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod:0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
03	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod:0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
04	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
05	Natri (Na) (*)	mg/l	6,25	200	SMEWW 3500 Na: 2017
06	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,05	0,2	SMEWW 3125B:2017
07	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
08	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	3,85	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2017
09	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
10	Benzen(*)	µg/l	< 0,30	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
11	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
12	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,36	1,0	EPA 8270D Revision 5, July 2014
13	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

14	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
15	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
16	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,1	5	US EPA 1699
17	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,1	30	US EPA 525.3
18	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,01	0,6	EPA 531.2
19	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,01	1	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
20	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	0,025	200	US EPA524.4
21	MCPA(*)	µg/l	< 0,016	2	TCVN 7876:2008
22	Permethrin(*)	µg/l	< 0,081	20	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
23	Propanil(*)	µg/l	0,56	20	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
24	Bromodicloromethane (*)	µg/l	< 0,03	60	EPA 524.2
25	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	EPA 524.2
26	Cloroform (Clorofoc)(*)	µg/l	< 0,02	300	EPA 524.2
27	Dibromocloromethane (*)	µg/l	0,26	100	EPA 524.2
28	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	1,41	70	EPA 524.2

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc





Là Văn Khải

Phạm Văn Thế

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Loq: giới hạn phát hiện của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 193/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước TP số 1
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Trần Thị Thu Thủy - Tổ 5 - P. Tô Hiệu
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 85/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 193/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	1.35	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	9.28	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.75	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.38	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	280	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH <i>Lod: 0.08</i>	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.58	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 <i>Lod: 0.1</i>	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.4	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.31/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới nhà Đào Thị Huệ – XNCN TP số 1
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,009	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,015	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,0005)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	0,043	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,29	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,123	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,03	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2017
18	Sunfua (S ²⁻)(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500S ²⁻ D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	253	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,09	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,04	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	2,52	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,32	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	<0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifluralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodichloromethane(*)	µg/l	2,55	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromochloromethane(*)	µg/l	4,04	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,15	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 194/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước TP số 1
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Đào Thị Huệ - Tổ 10 - P.Quyết Thắng
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 86/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 194/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	1.15	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 <i>Lod: 3.7</i>	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.73	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.46	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	276	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH <i>Lod: 0.08</i>	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.67	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 <i>Lod: 0.1</i>	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.3	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng



Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 125/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần VBIC Sơn La
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Nhà máy nước Nậm La
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 17/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 125/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.26	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	7.96	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.21	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.52	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lâm

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng



Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 201/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần VBIC Sơn La

Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Trung Oanh - Tổ 1 - P. Chiềng Cơi

Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 93/T03/2024

Số lượng mẫu : 01

Biên bản giao mẫu : Số 201/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024

Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.61	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	9.44	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Chỉ số pH	-	7.42	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
5	Clo dư	mg/L	0.42	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
6	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng



Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 202/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần VBIC Sơn La
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước SH nhà thuốc Hoàng Huy - bản Mé Ban - P. Chiềng Cơi
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 94/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 202/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.96	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	10.13	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.47	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.30	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

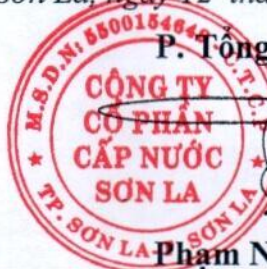
Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng



Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.22/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Viện 6– XNCN TP số 2
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,11	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,005	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,011	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	0,002	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	0,0466	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,22	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,175	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,06	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 9,0	250	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,024	0,05	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	267	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,023	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,15	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,05	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 4,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	$\mu\text{g/l}$	2,29	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 10,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	$\mu\text{g/l}$	0,2	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	$\mu\text{g/l}$	< 6,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 8,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 11,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 11,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,05	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,04	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,16	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,07	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,06	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,33	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 5,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,3	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,09	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,06	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,55	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,012	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,012	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,4	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,09	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,5	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,3	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,089	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,10	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,3	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,16	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifluralin(*)	µg/l	< 0,57	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,20	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,3	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodichloromethane(*)	µg/l	2,60	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,21	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,03	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromochloromethane(*)	µg/l	3,75	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,245	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,03	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,15	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 134/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Viện 6
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 26/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 134/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.28	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.50	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.45	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	292	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.22	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.0	2	TCVN 6180:1996

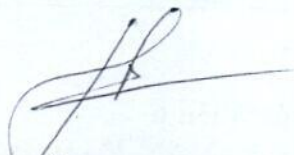
6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.23/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Km 7 – XNCN TP số 2
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

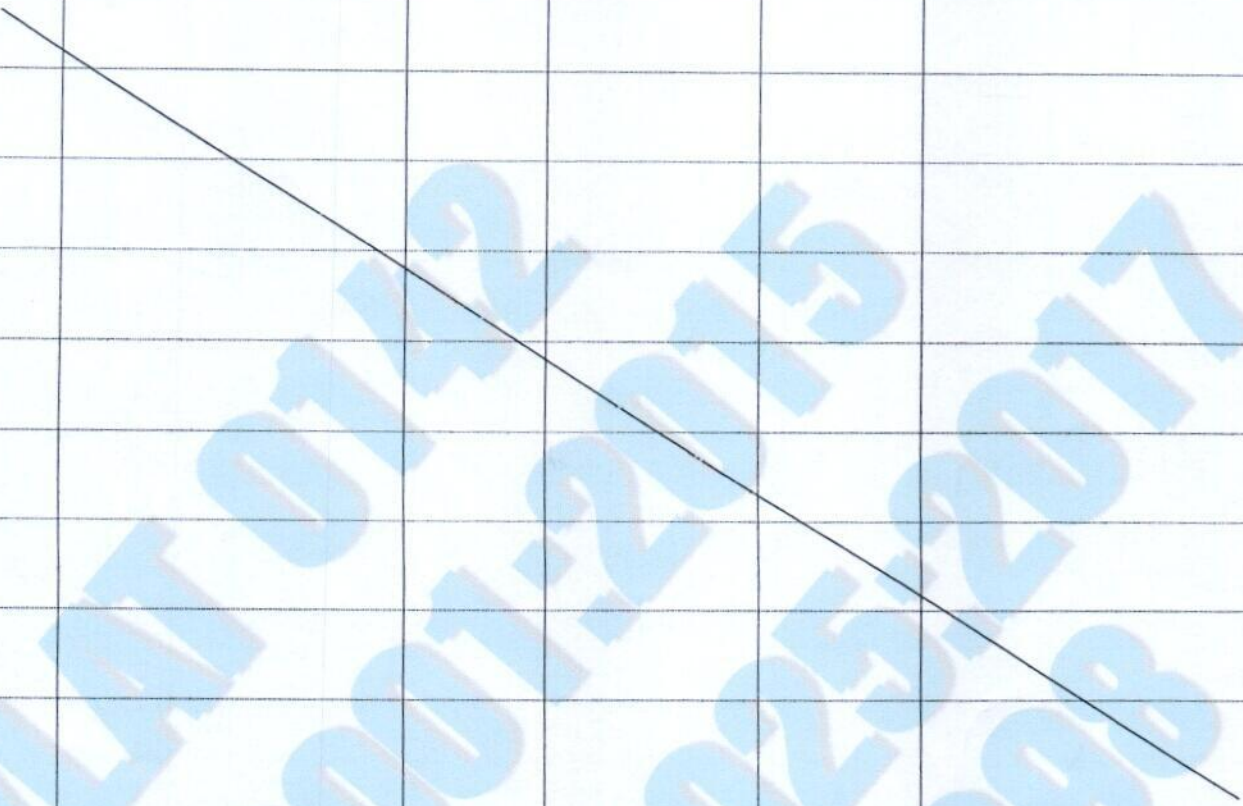
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,11	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,008	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,017	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	0,0469	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,28	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,166	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,01	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 10,0	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2017
18	Sunfua (S ²⁻)(*)	mg/l	< 0,029	0,05	SMEWW 4500S ²⁻ D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	240	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,014	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,12	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,06	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 6,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,07	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,07	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	2,11	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,5	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 6,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 8,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 8,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 8,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 12,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,06	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,04	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,17	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,04	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,41	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 7,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,3	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,11	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,04	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,04	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,011	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,62	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,013	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,013	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,6	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 2,0	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,13	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,2	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,5	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,22	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,014	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,053	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 2,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,15	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,2	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,16	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifluralin(*)	µg/l	< 0,55	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,20	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,7	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,63	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,28	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,05	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	3,55	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,241	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,05	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,11	3,0	TCVN 6225-2:2012

80	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,256	20	US EPA 552.2
81	Tricloroaxetic acid(*)	µg/l	< 0,02	200	US EPA 552.2
82	Tricloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,004	1	US EPA 551.1
83	Tổng hoạt độ α(*)	Bq/l	0,019	0,1	Tham chiếu TCVN 6053: 2011
84	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	< 0,002	1,0	Tham Chiếu TCVN 6219: 2011
					

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc

Khac

[Signature]

Giám

TRUNG TÂM
KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 05 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 135/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Km 7
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 27/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 135/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



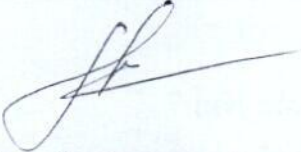
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.22	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.41	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.56	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	292	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.29	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.2	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**



Nguyễn Hoàng Lân

Kiểm soát



Đỗ Quang Phụng



P. Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.24/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Km 10 – XNCN TP số 2
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM, Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,15	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,008	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,017	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	0,0469	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,28	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,111	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,12	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 12,0	250	SMEWW 4500 SO_4^{2-} - E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,011	0,05	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	244	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,020	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbonetetracolorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,18	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,14	20	EPA 524.2
27	Tetracoloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 2,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,02	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	$\mu\text{g/l}$	2,28	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 7,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	$\mu\text{g/l}$	0,51	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	$\mu\text{g/l}$	< 3,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 5,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 5,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 8,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,08	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,07	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,21	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,04	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,44	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 5,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,9	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,23	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,04	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,04	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,016	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,28	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,011	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,011	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,2	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 2,4	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,24	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,6	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,3	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,26	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,018	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,033	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 3,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	<0,12	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,4	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,25	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifluralin(*)	µg/l	< 0,42	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,22	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,1	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodichloromethane(*)	µg/l	2,73	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,32	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,07	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	3,55	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,221	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,15	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,21	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 138/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Km 10
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 30/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 138/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.20	2	TCVN 6184:2008
2	Màu sắc	TCU	3.95	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Chỉ số pH	-	7.46	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
5	Clo dư	mg/L	0.51	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
6	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
7	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	290	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH <i>Lod: 0.08</i>	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.38	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 <i>Lod: 0.1</i>	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.4	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.25/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Chiềng Sinh – XNCN TP số 2
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,011	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,012	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,21	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,121	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,13	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 6,0	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2017
18	Sunfua (S ²⁻)(*)	mg/l	< 0,021	0,05	SMEWW 4500S ²⁻ D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	249	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,020	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,12	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,12	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 3,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,02	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	3,28	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 7,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,71	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 3,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 5,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 5,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 8,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,11	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,10	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,22	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,04	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,34	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 1,5	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,33	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,04	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,04	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,026	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,18	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,031	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,031	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,7	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 2,1	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,14	200	NIOEH.HD.H.PP: 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,5	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,5	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,36	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,023	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,023	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 3,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,22	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,4	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,21	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,22	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,22	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,7	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,53	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,12	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,07	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	3,58	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,223	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,12	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,11	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 139/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2

Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Chiềng Sinh

Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 31/T03/2024

Số lượng mẫu : 01

Biên bản giao mẫu : Số 139/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024

Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.33	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.35	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.57	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	294	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.22	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.4	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Lâm

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.32/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới GD Trần Văn Ty– XNCN TP số 2
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,016	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,011	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,0005)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	0,038	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	<0,29	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,133	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,14	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500 SO_4^{2-} - E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500 S^{2-} -D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	273	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbon tetraclorua(*)	µg/l	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,09	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,04	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	2,36	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,55	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC



58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	<0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,44	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	4,11	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,15	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: [sowasuco@gmail.com.vn/](mailto:sowasuco@gmail.com.vn)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 136/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Trần Văn Ty - Tổ 4 - P. Quyết Tâm
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 28/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 136/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.17	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	3.81	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.38	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.33	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	280	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH <i>Lod: 0.08</i>	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.22	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 <i>Lod: 0.1</i>	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.1	2	TCVN 6180:1996

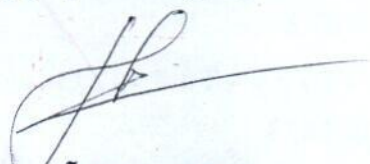
6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 2024.03.25.42/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GD Mai Thị Phương – XNCN TP số 2
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
01	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/l	0,06	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
02	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod:0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
03	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod:0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
04	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
05	Natri (Na) (*)	mg/l	6,30	200	SMEWW 3500 Na: 2017
06	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,04	0,2	SMEWW 3125B:2017
07	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
08	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	3,23	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2017
09	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
10	Benzen(*)	µg/l	< 0,30	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
11	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
12	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,45	1,0	EPA 8270D Revision 5, July 2014
13	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

14	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
15	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
16	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,1	5	US EPA 1699
17	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,1	30	US EPA 525.3
18	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,01	0,6	EPA 531.2
19	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,01	1	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
20	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	0,012	200	US EPA524.4
21	MCPA(*)	µg/l	< 0,016	2	TCVN 7876:2008
22	Permethrin(*)	µg/l	< 0,081	20	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
23	Propanil(*)	µg/l	0,28	20	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
24	Bromodicloromethane (*)	µg/l	< 0,03	60	EPA 524.2
25	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	EPA 524.2
26	Cloroform (Clorofoc)(*)	µg/l	< 0,02	300	EPA 524.2
27	Dibromocloromethane (*)	µg/l	0,33	100	EPA 524.2
28	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	1,56	70	EPA 524.2

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc





Là Văn Khải

Phạm Văn Thế

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 140/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước thành phố số 2
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Mai Thị Phương - Tổ 3 - P. Chiềng Sinh
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 32/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 140/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.23	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	4.28	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.69	6,0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.40	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	292	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH <i>Lod: 0.08</i>	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.48	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 <i>Lod: 0.1</i>	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.2	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.27/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước SH tại bể chứa Trạm Nà Sản – XNCN Mai Sơn
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	0,009	0,02	SMEWW 3125:2012
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,008	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,018	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	< 0,0002	0,003	SMEWW 3113B:2017
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	0,0462	0,05	SMEWW 3111B:2017
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,29	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,169	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,07	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	< 0,0001	0,001	SMEWW 3112B:2017
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	260	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,09	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	$\mu\text{g/l}$	2,20	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	$\mu\text{g/l}$	0,18	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	$\mu\text{g/l}$	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC



58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifluralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodichloromethane(*)	µg/l	2,54	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromochloromethane(*)	µg/l	3,95	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,15	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 120/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn

Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Nà Sản

Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 12/T03/2024

Số lượng mẫu : 01

Biên bản giao mẫu : Số 120/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024

Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.13	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.69	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.57	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	274	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.38	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.1	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com / BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 2024.03.25.39/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Chính – XNCN Mai Sơn
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023 / SL	Phương pháp phân tích
01	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/l	0,09	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
02	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod:0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
03	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod:0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
04	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
05	Natri (Na) (*)	mg/l	6,61	200	SMEWW 3500 Na: 2017
06	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,16	0,2	SMEWW 3125B:2017
07	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
08	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	4,28	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2017
09	Benzen(*)	µg/l	< 0,30	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
10	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
11	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,11	1,0	EPA 8270D Revision 5, July 2014
12	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
13	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003

14	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
15	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,1	5	US EPA 1699
16	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,1	30	US EPA 525.3
17	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,01	0,6	EPA 531.2
18	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,01	1	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
19	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	0,052	200	US EPA 525.3
20	MCPA(*)	µg/l	< 0,016	2	TCVN 7876:2008
21	Permethrin(*)	µg/l	< 0,081	20	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
22	Propanil(*)	µg/l	0,77	20	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
23	Bromodichloromethane (*)	µg/l	< 0,03	60	EPA 524.2
24	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	EPA 524.2
25	Cloroform (Clorofoc)(*)	µg/l	< 0,02	300	EPA 524.2
26	Dibromodichloromethane (*)	µg/l	0,31	100	EPA 524.2
27	Dibromoacetonitril(*)	µg/l	2,05	70	EPA 524.2

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc



Là Văn Khải



Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: [sowasuco@gmail.com.vn/](mailto:sowasuco@gmail.com.vn)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 119/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Chính Mai Sơn
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 11/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 119/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.14	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.19	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.54	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	222	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.22	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.3	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.26/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm 19/5 – XNCN Mai Sơn
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,22	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,014	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,019	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,17	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,127	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,14	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 9,0	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2017
18	Sunfua (S ²⁻)(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW 4500S ²⁻ D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	252	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,002	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetracolorua(*)	µg/l	< 0,18	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,18	20	EPA 524.2
27	Tetracoloroeten(*)	µg/l	< 6,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,02	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	3,81	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,64	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 7,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 7,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 12,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 5,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,25	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,25	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,12	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,04	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,14	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 1,8	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,13	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,04	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,04	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,021	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,11	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,023	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,023	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,7	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 2,3	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,18	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,3	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,1	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,019	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,020	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,27	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,5	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,11	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,20	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,20	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,2	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,83	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,16	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	3,63	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,243	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,09	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,09	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 123/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước 19/5
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 15/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 123/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.63	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	4.17	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.64	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.51	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	290	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 Lod: 0.2	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.2	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

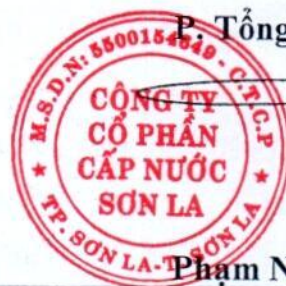
Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc






Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 2024.03.25.40/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Cò Nòi – XNCN Mai Sơn
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
01	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/l	0,16	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
02	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod:0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
03	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod:0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
04	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
05	Natri (Na) (*)	mg/l	5,56	200	SMEWW 3500 Na: 2017
06	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,09	0,2	SMEWW 3125B:2017
07	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
08	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	4,18	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2017
09	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
10	Benzen(*)	µg/l	< 0,30	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
11	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
12	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,74	1,0	EPA 8270D Revision 5, July 2014
13	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

14	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
15	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
16	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,1	5	US EPA 1699
17	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,1	30	US EPA 525.3
18	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,01	0,6	EPA 531.2
19	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,01	1	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
20	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	0,067	200	US EPA524.4
21	MCPA(*)	µg/l	< 0,016	2	TCVN 7876:2008
22	Permethrin(*)	µg/l	< 0,081	20	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
23	Propanil(*)	µg/l	0,91	20	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
24	Bromodicloromethane (*)	µg/l	< 0,03	60	EPA 524.2
25	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	EPA 524.2
26	Cloroform (Clorofoc)(*)	µg/l	< 0,02	300	EPA 524.2
27	Dibromocloromethane (*)	µg/l	0,82	100	EPA 524.2
28	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	2,24	70	EPA 524.2

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc

Là Văn Khải

Phạm Văn Thế

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 122/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Cò Nòi
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 14/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 122/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.36	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	4.22	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.65	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.39	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	288	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 Lod: 0.2	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.3	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Lâm

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 2024.03.25.44/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GD Nguyễn Văn Quyển – XNCN Mai Sơn
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
01	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/l	0,10	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
02	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod:0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
03	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod:0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
04	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
05	Natri (Na) (*)	mg/l	4,26	200	SMEWW 3500 Na: 2017
06	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,08	0,2	SMEWW 3125B:2017
07	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
08	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	4,45	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2017
09	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
10	Benzen(*)	µg/l	< 0,30	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
11	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
12	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,19	1,0	EPA 8270D Revision 5, July 2014
13	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

14	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
15	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
16	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,1	5	US EPA 1699
17	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,1	30	US EPA 525.3
18	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,01	0,6	EPA 531.2
19	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,01	1	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
20	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	0,038	200	US EPA524.4
21	MCPA(*)	µg/l	< 0,016	2	TCVN 7876:2008
22	Permethrin(*)	µg/l	< 0,081	20	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
23	Propanil(*)	µg/l	0,57	20	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
24	Bromodicloromethane (*)	µg/l	< 0,03	60	EPA 524.2
25	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	EPA 524.2
26	Cloroform (Clorofoc)(*)	µg/l	< 0,02	300	EPA 524.2
27	Dibromocloromethane (*)	µg/l	0,41	100	EPA 524.2
28	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	1,39	70	EPA 524.2

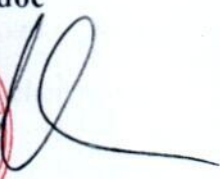
Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc



Là Văn Khải

Phạm Văn Thế

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 121/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Nguyễn Văn Quyền - TK 1 - Cò Nòi
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 13/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 121/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.36	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	6.46	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.73	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.28	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	284	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.54	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.4	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số : 2024.03.25.43/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới – GD Đoàn Mạnh Hùng – XNCN Mai Sơn
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
01	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	mg/l	0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
02	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod:0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
03	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod:0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
04	Mangan (Mn)	mg/l	KPII (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
05	Natri (Na) (*)	mg/l	5,23	200	SMEWW 3500 Na: 2017
06	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,14	0,2	SMEWW 3125B:2017
07	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
08	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	3,74	250	SMEWW 4500 SO ₄ ²⁻ E:2017
09	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
10	Benzen(*)	µg/l	< 0,30	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
11	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
12	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,51	1,0	EPA 8270D Revision 5, July 2014
13	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

14	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
15	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
16	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,1	5	US EPA 1699
17	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,1	30	US EPA 525.3
18	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,01	0,6	EPA 531.2
19	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,01	1	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
20	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	0,123	200	US EPA524.4
21	MCPA(*)	µg/l	< 0,016	2	TCVN 7876:2008
22	Permethrin(*)	µg/l	< 0,081	20	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
23	Propanil(*)	µg/l	1,01	20	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
24	Bromodicloromethane (*)	µg/l	< 0,03	60	EPA 524.2
25	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	EPA 524.2
26	Cloroform (Clorofoc)(*)	µg/l	< 0,02	300	EPA 524.2
27	Dibromocloromethane (*)	µg/l	1,02	100	EPA 524.2
28	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	1,16	70	EPA 524.2

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc





Là Văn Khải

Phạm Văn Thế

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 124/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Xí nghiệp cấp nước Mai Sơn
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Đoàn Mạnh Hùng - TK 4 - TT Hát Lót
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 16/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 124/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.15	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.97	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.44	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	246	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 Lod: 0.2	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.3	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

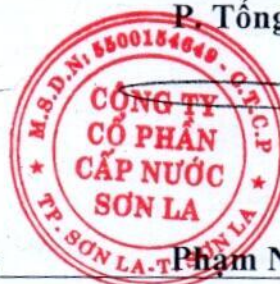
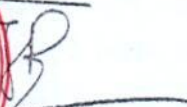
Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Lâm

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.28/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Bất Động – CNCN Yên Châu
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

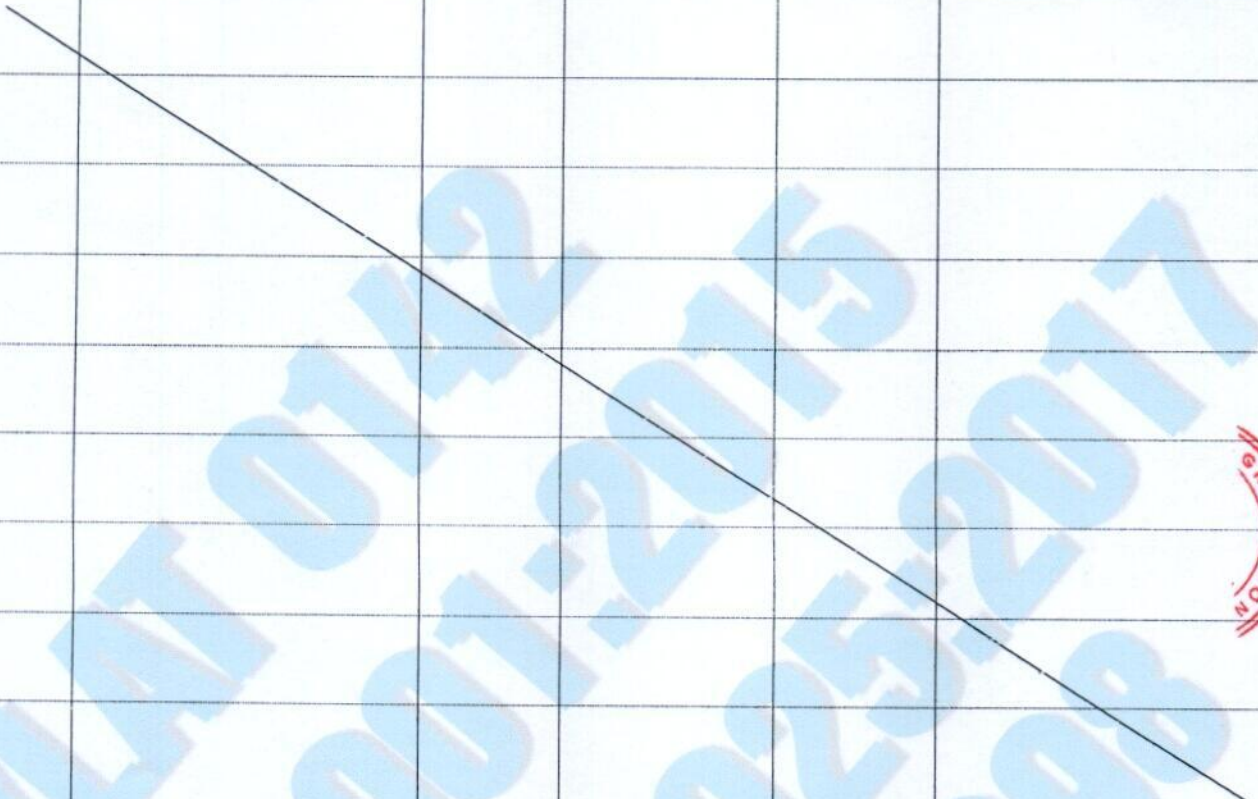
KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,16	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,023	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,016	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,00054)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	0,044	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,07	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,122	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,05	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 8,0	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2017
18	Sunfua (S ²⁻)(*)	mg/l	< 0,026	0,05	SMEWW 4500S ²⁻ D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	257	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,002	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbonetraclorua(*)	µg/l	< 0,26	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,13	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 9,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,02	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	4,01	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 11,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,31	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 7,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 10,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 10,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 14,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 8,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,26	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,26	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,13	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,05	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,03	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,03	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,04	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,15	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 6,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 2,1	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,14	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,03	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,021	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,13	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,024	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,024	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,1	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,3	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,18	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 0,3	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,1	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,12	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,012	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,020	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,27	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,5	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,11	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifluralin(*)	µg/l	< 0,20	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,20	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,2	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,69	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,16	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	3,75	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,243	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,09	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,09	3,0	TCVN 6225-2:2012

80	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,21	20	US EPA 552.2
81	Tricloroaxetic acid(*)	µg/l	< 0,02	200	US EPA 552.2
82	Tricloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,004	1	US EPA 551.1
83	Tổng hoạt độ α(*)	Bq/l	0,039	0,1	Tham chiếu TCVN 6053: 2011
84	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	< 0,002	1,0	Tham Chiếu TCVN 6219: 2011
					

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Người thực hiện

Kiểm soát

Giám đốc

Li

[Signature]



Là Văn Khải

Phạm Văn Thế

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 05 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lè thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 146/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Yên Châu
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Bất Động
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 38/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 146/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.36	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	9.19	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.92	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.57	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	280	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.22	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	0.9	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Luân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 145/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Yên Châu
Vị trí lấy mẫu : Trạm cấp nước Suối Sập
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 37/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 145/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.68	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.86	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.54	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.33/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới – GD Trịnh Thu Hà - TK2 – CNCN Yên Châu
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,033	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,021	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,0005)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	0,049	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,29	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,233	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,13	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500 SO_4^{2-} - E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	274	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,09	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	$\mu\text{g/l}$	2,46	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	$\mu\text{g/l}$	0,55	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	$\mu\text{g/l}$	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,50	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	4,44	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,15	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lè thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 144/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Yên Châu
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Trịnh Thu Hà - TK 2 - TT Yên Châu
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 36/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 144/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.29	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.69	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.39	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	240	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.48	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.0	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Luân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.34/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GD Vì Văn Thanh – CNCN Yên Châu
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,031	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,023	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,0005)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,29	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,323	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,16	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2017
18	Sunfua (S ²⁻)(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500S ²⁻ D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	270	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,09	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,04	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	2,16	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,23	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	<0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifluralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,59	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	3,44	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,15	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 147/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Yên Châu
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Vi Văn Thanh - TK 3 - TT Yên Châu
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 39/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 147/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.19	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	6.61	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Chỉ số pH	-	7.81	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
5	Clo dư	mg/L	0.46	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
6	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	260	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 Lod: 0.2	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	0.9	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Kiểm soát

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.30/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Bưu Điện – CNCN Mộc Châu
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	SMEWW 3125:2012
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,08	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,07	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,0005)	0,003	SMEWW 3113B:2017
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	0,04	0,05	SMEWW 3111B:2017
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,15	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,171	200	SMEWW 3125B:2017
14	Nhôm(*)	mg/l	0,15	0,2	SMEWW 3125B:2017

15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	< 0,0001	0,001	SMEWW 3112B:2017
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	250	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,09	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	$\mu\text{g/l}$	2,39	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	$\mu\text{g/l}$	0,51	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	$\mu\text{g/l}$	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
36	1,2 - Diclorobenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4
57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC

58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,70	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	4,44	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,15	3,0	TCVN 6225-2:2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 179/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mộc Châu
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch -Trạm cấp nước Bưư Điện
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 71/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 179/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.13	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.20	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.57	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Các thông số nhóm B

1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	264	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 Lod: 0.2	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	0.08	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

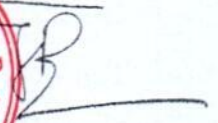
Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.35/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới – GD Nguyễn Thị Bình - TK8 – CNCN Mộc Châu
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,036	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,027	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,0005)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,29	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,137	200	SMEWW 3125B:2017

14	Nhôm(*)	mg/l	0,02	0,2	SMEWW 3125B:2017
15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2017
18	Sunfua (S ²⁻)(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500S ²⁻ D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	233	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,09	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,04	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	1,46	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,55	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003

36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4

57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC
58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifluralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodichloromethane(*)	µg/l	3,51	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	5,45	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 178/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mộc Châu
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Nguyễn Thị Bình - TK8 - TT Mộc Châu
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 70/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 178/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.77	2	TCVN 6184:2008
2	Màu sắc	TCU	4.56	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.22	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.41	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	270	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 Lod: 0.2	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.1	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.36/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GD Ngô Thị Tuất – TK13 – CNCN Mộc Châu
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,033	0,7	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,025	0,3	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,0005)	0,003	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,29	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	3,153	200	SMEWW 3125B:2017

14	Nhôm(*)	mg/l	0,01	0,2	SMEWW 3125B;2017
15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500 SO_4^{2-} - E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	263	1000	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
25	Cacbonetraclorua(*)	µg/l	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,09	20	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,04	0,3	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	4,16	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,38	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003

36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4

57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC
58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifluralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodichloromethane(*)	µg/l	2,99	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
75	Dibromochloromethane(*)	µg/l	3,74	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dichloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
77	Axit dichloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lê, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 180/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mộc Châu
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Ngô Thị Tuất - TK13 - TT Mộc Châu
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 72/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 180/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	1.19	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.26	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.45	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	268	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 Lod: 0.2	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	1.4	2	TCVN 6180:1996

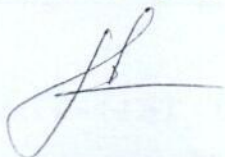
6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

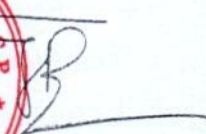
Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 181/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mộc Châu
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Suối Bon
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 73/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 181/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	1.21	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	10.54	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.27	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.43	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Nguyễn Hoàng Lân

Kiểm soát

Đỗ Quang Phương

P. Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.29/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Nhà máy nước Sốp Cộp – CNCN Sốp Cộp
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,012	0,7	SMEWW 3125:2012
4	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,013	0,3	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,0005)	0,003	TCCS HD – 02/01
6	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
7	Chromium (Cr)	mg/l	0,041	0,05	TCCS HD – 02/01
8	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
9	Florua(*)	mg/l	< 0,15	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
10	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
11	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
12	Natri(*)	mg/l	3,155	200	SMEWW 3125B:2017
13	Nhôm(*)	mg/l	0,09	0,2	SMEWW 3125B:2017
14	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01

15	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
16	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2017
17	Sunfua (S ²⁻)(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500S ²⁻ D:2017
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	266	1000	SMEWW 2540 C:2017
20	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
21	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
22	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
24	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
25	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,09	20	EPA 524.2
26	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
27	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
28	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,04	0,3	EPA 524.2
29	Benzen(*)	µg/l	2,27	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
30	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,33	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
32	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
33	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
34	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
36	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
38	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
39	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
40	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
41	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
42	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
43	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
44	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
45	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
46	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
47	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
49	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
50	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
51	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
52	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
53	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
54	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
55	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4
56	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC
57	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023

58	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
59	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
60	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
61	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
62	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
63	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
64	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
65	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
66	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
67	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
68	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
69	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
70	Bromodicloromethane(*)	µg/l	2,59	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
71	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
74	Dibromocloromethane(*)	µg/l	4,15	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
75	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
76	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
77	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
78	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,15	3,0	TCVN 6225-2:2012
79	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,242	20	US EPA 552.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 132/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Nhà máy nước Sốp Cộp
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 24/T3/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 132/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.47	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.23	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.50	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	80	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 Lod: 0.2	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	0.6	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 133/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Pối Lanh
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 25/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 133/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.64	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	5.47	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.18	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.48	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Nguyễn Hoàng Lân

Kiểm soát

Đỗ Quang Phương

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024



P. Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.37/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới – GD Lò Văn Thương – CNCN Sốp Cộp
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,003	0,7	SMEWW 3125:2012
4	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,005	0,3	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,0005)	0,003	TCCS HD – 02/01
6	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
7	Chromium (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
8	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
9	Florua(*)	mg/l	< 0,15	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
10	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
11	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
12	Natri(*)	mg/l	3,155	200	SMEWW 3125B:2017
13	Nhôm(*)	mg/l	0,006	0,2	SMEWW 3125B:2017
14	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01

15	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
16	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
17	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	265	1000	SMEWW 2540 C:2017
20	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	<0,025	0,05	SMEWW4500-CN-C.F :2017
21	1,1,1 - Tricloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	2000	EPA 524.2
22	1,2 Dicloroetan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	30	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,03	50	EPA 524.2
24	Cacbontetraclorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
25	Diclorometan(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,09	20	EPA 524.2
26	Tetracloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
27	Tricloroeten(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,02	20	EPA 524.2
28	Vinyl clorua(*)	$\mu\text{g/l}$	< 0,04	0,3	EPA 524.2
29	Benzen(*)	$\mu\text{g/l}$	1,27	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
30	Etylbenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	$\mu\text{g/l}$	0,57	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
32	Styren(*)	$\mu\text{g/l}$	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
33	Toluen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
34	Xylen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	1,2 - Diclorobenzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
36	Monoclo benzen(*)	$\mu\text{g/l}$	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
38	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
39	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
40	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
41	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
42	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
43	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
44	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
45	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
46	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
47	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
49	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
50	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
51	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
52	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
53	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
54	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
55	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4
56	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC
57	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023

58	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
59	MCPA(*)	µg/l	<0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
60	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
61	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
62	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
63	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
64	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
65	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
66	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
67	Trifluralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
68	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
69	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
70	Bromodichloromethane(*)	µg/l	5,59	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
71	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
74	Dibromocloromethane(*)	µg/l	1,15	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
75	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
76	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
77	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
78	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,15	3,0	TCVN 6225-2:2012
79	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,242	20	US EPA 552.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lè thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 130/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Lò Văn Thương - bản Pe - xã Sốp Cộp
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 22/T3/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 130/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.36	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	3.97	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.03	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.41	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	88	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 Lod: 0.2	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	0.5	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com / BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.03.25.38/TN



Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
Loại mẫu : Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GD Tổng Văn Ui – CNCN Sốp Cộp
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni(*)	mg/l	< 0,12	0,3	SMEWW 4500-NH ₄ ⁺ E:2017
2	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH (Lod: 0,00337)	0,02	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,004	0,7	SMEWW 3125:2012
4	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,004	0,3	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (Lod: 0,0005)	0,003	TCCS HD – 02/01
6	Chì (Pb)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,01	TCCS HD – 02/01
7	Chromium (Cr)	mg/l	KPH (Lod: 0,0039)	0,05	TCCS HD – 02/01
8	Đồng (Cu)	mg/l	KPH (Lod: 0,03)	1	TCCS HD – 01/01
9	Florua(*)	mg/l	< 0,15	1,5	SMEWW 4500F-D:2017
10	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH (Lod: 0,035)	2	TCCS HD – 01/01
11	Mangan (Mn)	mg/l	KPH (Lod: 0,027)	0,1	TCCS HD – 01/01
12	Natri(*)	mg/l	3,113	200	SMEWW 3125B:2017
13	Nhôm(*)	mg/l	0,007	0,2	SMEWW 3125B:2017
14	Nickel (Ni)	mg/l	KPH (Lod: 0,004)	0,07	TCCS HD – 02/01

15	Seleni (Se)	mg/l	KPH (Lod: 0,00058)	0,01	TCCS HD – 03/01
16	Sunfat (SO ₄ ²⁻)(*)	mg/l	< 10	250	SMEWW 4500SO ₄ ²⁻ E:2017
17	Sunfua (S ²⁻)(*)	mg/l	< 0,027	0,05	SMEWW 4500S ²⁻ D:2017
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (Lod: 0,00057)	0,001	TCCS HD – 04/01
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	239	1000	SMEWW 2540 C:2017
20	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,025	0,05	SMEWW4500-CN- C.F :2017
21	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	2000	EPA 524.2
22	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	30	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	50	EPA 524.2
24	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,10	2	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
25	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,09	20	EPA 524.2
26	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 5,0	40	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
27	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
28	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,04	0,3	EPA 524.2
29	Benzen(*)	µg/l	2,77	10	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
30	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	300	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	0,70	1	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
32	Styren(*)	µg/l	< 5,0	20	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
33	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	700	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
34	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	500	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 10,0	1000	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
36	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 10,0	300	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

37	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,04	20	EPA 524.2
38	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,05	0,5	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
39	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,10	0,4	GC/ECD
40	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,04	0,6	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
41	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	1,0	EPA 524.2
42	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,02	40	EPA 524.2
43	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,02	20	EPA 524.2
44	2,4-D(*)	µg/l	< 0,06	30	EPA 515.4
45	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,30	90	EPA 515.4
46	Alachlor(*)	µg/l	< 4,0	20	GC/FID
47	Aldicarb(*)	µg/l	< 0,20	10	EPA 531.2
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,081	100	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
49	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	5	EPA 531.2
50	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	30	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
51	Clodane(*)	µg/l	< 0,015	0,2	EPA 508, Revision 3.1, 1995
52	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,50	30	GC/EDC
53	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	0,6	US EPA 525.3
54	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	1	TCVN 7876:2008
55	Dichloprop(*)	µg/l	< 0,43	100	EPA 515.4
56	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,0	9	GC/EDC
57	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	200	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023

58	Isoproturon(*)	µg/l	< 1,50	9	GC/EDC
59	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	2	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
60	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,19	10	EPA 555
61	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,015	20	EPA 508, Revision 3.1, 1995
62	Molinate(*)	µg/l	< 0,086	6	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
63	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	20	EPA 525.2
64	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	20	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
65	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	20	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
66	Simazine(*)	µg/l	< 0,13	2	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
67	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,50	20	EPA 525.2
68	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,15	200	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
69	Bromat (*)	µg/l	< 1,5	10	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
70	Bromodicloromethane(*)	µg/l	5,19	60	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
71	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	< 0,20	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	300	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	70	EPA 551.1
74	Dibromocloromethane(*)	µg/l	1,25	100	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
75	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	20	EPA 551.1
76	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,242	50	US EPA 552.2
77	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,02	900	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
78	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,15	3,0	TCVN 6225-2:2012
79	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,242	20	US EPA 552.2

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, Phường Chiềng Lề thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
 Số: 131/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Sốp Cộp
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Tòng Văn Ui - bản Nà Sài - xã Sốp Cộp
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 23/T3/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 131/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.36	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.19	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.44	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mg/L	92	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO ₂ tính theo N)	mg/L	KPH Lod: 0.08	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 Lod: 0.2	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 Lod: 0.1	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO ₃ tính theo N)	mg/L	0.5	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc





Nguyễn Hoàng Luân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 129/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Phù Yên
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Nhà Xá
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 21/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 129/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.34	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	4.68	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.23	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.49	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Nguyễn Hoàng Lâm

Kiểm soát

Đỗ Quang Phương

P. Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 128/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Phù Yên
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Suối Ngọt
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 20/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 128/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.70	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	6.20	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.21	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.44	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 126/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Phù Yên
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Nguyễn Văn Toàn - TK 4 - TT Phù Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 18/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 126/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.31	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.24	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.38	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 127/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Phù Yên
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Nguyễn Lường - TK 8 - TT Phù Yên
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 19/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 127/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.46	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	5.19	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Chỉ số pH	-	8.21	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
5	Clo dư	mg/L	0.39	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
6	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Nguyễn Hoàng Lâm

Kiểm soát

Đỗ Quang Phương

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024



P. Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 111/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Bắc Yên
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Phiêng Ban
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 03/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 111/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.16	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.89	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.52	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

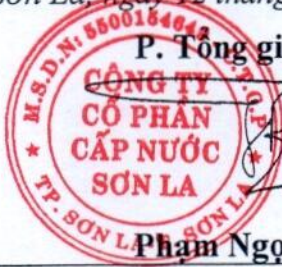
Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng



Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 109/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Bắc Yên
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Trần Đình Thanh - TK3 - TT Bắc Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 01/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 109/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.41	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	7.64	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.12	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.49	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Nguyễn Hoàng Lân

Kiểm soát

Đỗ Quang Phương

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

P. Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 110/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Bắc Yên
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Lê Văn Thành - TK 1 - TT Bắc Yên
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 02/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 110/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.33	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	10.02	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.98	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.36	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 176/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mường La
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Bệnh Viện
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 68/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 176/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.31	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.15	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.50	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Nguyễn Hoàng Lân

Kiểm soát

Đỗ Quang Phương

P. Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2024.03.25.45/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Bệnh Viện – CNCN Mường La
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc



Là Văn Khải

Phạm Văn Thế

Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 172/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mường La
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Nà Lồc
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 64/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 172/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.41	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	4.84	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.35	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.47	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Nguyễn Hoàng Lâm

Kiểm soát

Đỗ Quang Phương

P. Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 174/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mường La
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Trần Hồng Diệu - bản Nà Lốc - TT Ít Ong
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 66/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 174/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.51	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	9.23	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.39	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.40	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Lâm

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 177/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Mường La
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Nguyễn Thị Trang - TK4 - TT Ít Ong
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 69/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 177/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.31	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	7.15	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.20	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.38	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

T: Tổng giám đốc



Nguyễn Hoàng Lâm

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 113/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Thuận Châu
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Chiềng Ly
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 05/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 113/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.23	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 <i>Lod: 3.7</i>	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.64	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.52	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Nguyễn Hoàng Lân

Kiểm soát

Đỗ Quang Phương

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024



P. Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2024.03.25.46/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Chiềng Ly – CNCN Thuận Châu
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
I	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024
Giám đốc

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Là Văn Khải

Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 112/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Thuận Châu
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Chiềng Pắc
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 04/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 112/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.13	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 <i>Lod: 3.7</i>	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.47	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.39	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2024.03.25.47/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Chiềng Pắc – CNCN Thuận Châu
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc

Là Văn Khải

Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 114/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Thuận Châu
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Lại Tiến Thao - TK 8 - TT Thuận Châu
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 06/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 114/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.19	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 <i>Lod: 3.7</i>	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.65	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.34	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2024.03.25.50/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GD Lại Tiến Thao – CNCN Thuận Châu
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024
Giám đốc

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Là Văn Khải

Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 115/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Thuận Châu
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Đàm Thị Ngoạn - TK 3 - Tông Lệnh
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 07/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 115/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.19	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 <i>Lod: 3.7</i>	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.72	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
5	Clo dư	mg/L	0.28	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Nguyễn Hoàng Lân

Kiểm soát

Đỗ Quang Phương



P. Tổng giám đốc

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2024.03.25.49/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới – GD Đàm Thị Ngoạn– CNCN Thuận Châu
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024
Giám đốc

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Là Văn Khải

Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 141/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai
Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Mường Giàng
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 33/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 141/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.59	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.94	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.54	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Luân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2024.03.25.48/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm Mương Giàng – CNCN Quỳnh Nhai
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024
Giám đốc

Là Văn Khải

Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 142/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Điều Thị Dung - Xóm 1 - Mường Giàng
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 34/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 142/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.73	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.01	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.41	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

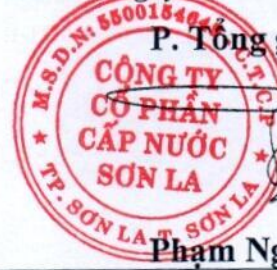
Nguyễn Hoàng Lân

Kiểm soát

Đỗ Quang Phương

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

P. Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2024.03.25.51/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước sinh hoạt giữa mạng lưới – GD Điều Thị Dung – CNCN Quỳnh Nhai
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Giám đốc

Là Văn Khải

Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). “-”: Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 143/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Nguyễn Văn Hưng - Xóm 4 - Mường Giàng
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 35/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 143/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.47	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	6.61	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.04	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.35	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2024.03.25.52/TN



- 01 Tên đơn vị yêu cầu : Công ty cổ phần cấp nước Sơn La
02 Địa chỉ : Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La
03 Loại mẫu : Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GD Nguyễn Văn Hưng – CNCN Quỳnh Nhai
04 Số lượng mẫu : 01
05 Biên bản giao mẫu : Số 2024.03.07/BBGM. Ngày 07 tháng 03 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH (Lod: 0,0007)	0,01	TCCS HD – 03/01

Sơn La, ngày 25 tháng 03 năm 2024
Giám đốc

Thử nghiệm viên

Kiểm soát

Là Văn Khải

Phạm Văn Thế



Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Báo cáo này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do khách hàng mang đến
- (*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 116/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Sông Mã
 Vị trí lấy mẫu : Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Sông Mã
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 08/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 116/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.23	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.26	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.63	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA
 TP. SƠN LA - T. SƠN LA

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phụng

Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 117/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Sông Mã
Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Lò Văn Hải - Tổ 9 - TT Sông Mã
Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 09/T03/2024
Số lượng mẫu : 01
Biên bản giao mẫu : Số 117/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.27	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.30	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.44	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	E.coli	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng



Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017

Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
 Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 118/2024

Tên đơn vị yêu cầu : Chi nhánh cấp nước Sông Mã
 Vị trí lấy mẫu : Vòi nước sinh hoạt nhà Vũ Thị Xuân - Hương Sơn - Sông Mã
 Loại mẫu : Nước sinh hoạt - Mã số 10/T03/2024
 Số lượng mẫu : 01
 Biên bản giao mẫu : Số 118/BB ngày 06 tháng 03 năm 2024
 Ngày phân tích : 06 - 09/03/2024



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số nhóm A	Đơn vị	Kết quả	QCDP 01:2023/SL	Phương pháp phân tích
1	Độ đục	NTU	0.20	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.30	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.50	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	<i>E.coli</i>	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019

Sơn La, ngày 12 háng 03 năm 2024

**Phụ trách Kỹ thuật
bộ phận thử nghiệm**

Kiểm soát

P. Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Lân

Đỗ Quang Phương

Phạm Ngọc Dũng



Ghi chú:

- KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.
- Phiếu kết quả này bao gồm 01 trang.
- Mẫu do đơn vị gửi đến
- (*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.
- Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên
- Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.